

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		266.369.478.975	184.068.413.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.637.848.494	42.357.493.216
1. Tiền	111	V.01	33.637.848.494	42.357.493.216
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	30.920.410.463	30.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30.920.410.463	30.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.356.080.251	81.442.300.432
1. Phải thu của khách hàng	131		52.199.359.334	34.746.787.726
2. Trả trước cho người bán	132		93.961.916.942	12.806.320.536
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		183.778.753	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		27.244.981.255	27.519.826.280
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.124.839.875	8.166.139.642
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.358.795.908)	(1.796.773.752)
IV. Hàng tồn kho	140		26.999.838.429	29.054.747.902
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26.999.838.429	29.054.747.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.455.301.338	1.213.871.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		489.590.814	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	419.410.777	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.546.299.747	1.213.871.838
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		211.250.973.037	36.167.230.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		121.476.976.212	33.445.691.491
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	44.692.725.698	27.508.824.226
- Nguyên giá	222		82.284.786.631	58.659.954.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.592.060.933)	(31.151.129.902)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	15.964.102.178	1.077.564.715
- Nguyên giá	228		16.244.034.715	1.077.564.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.932.537)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	60.820.148.336	4.859.302.550
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		80.500.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.500.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.273.996.825	2.721.538.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.561.496.089	2.125.156.910
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.712.500.736	596.382.025
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		477.620.452.012	220.235.643.814
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		242.170.089.164	133.720.907.264
I. Nợ ngắn hạn	310		213.829.549.869	128.387.882.244
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	69.246.561.382	
2. Phải trả người bán	312		20.047.072.843	28.846.794.283
3. Người mua trả tiền trước	313		46.106.205.597	54.205.744.684
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.802.284.861	3.557.681.123
5. Phải trả người lao động	315		56.048.917.933	14.245.408.538
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8.863.717.943	4.915.113.735
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.714.789.310	22.617.139.881
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		28.340.539.295	5.333.025.020
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	28.195.118.811	5.001.883.900
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		145.420.484	331.141.120
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		235.450.362.848	86.514.736.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	235.999.516.848	86.514.736.550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	86.307.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

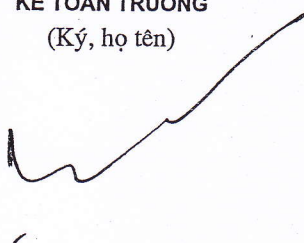
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.999.516.848	207.036.550
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(549.154.000)	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(549.154.000)	
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		477.620.452.012	220.235.643.814
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thủy Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 5 tháng 10 năm 2010
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐÌNH THẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/07/2010 đến ngày: 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay <i>Quý III / 2010</i>	Năm trước <i>Quý III / 2009</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	119.120.924.034	44.862.090.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		119.120.924.034	44.862.090.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	90.657.409.766	37.721.600.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.463.514.268	7.140.490.208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.084.248.126	183.590.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.810.160.398	192.964.457
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.810.160.398	192.964.457
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.971.626.931	4.882.299.280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.765.975.065	2.248.816.625
11. Thu nhập khác	31		50.500.000	160.620.454
12. Chi phí khác	32			89.726.289
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.500.000	70.894.165
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.816.475.065	2.319.710.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.704.118.766	289.963.849
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		14.112.356.299	2.029.746.941
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 1 tháng 10 năm 2010
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thùy Trang



NGUYỄN ĐÌNH THẾ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP KẾT CẤU KIM LOẠI & LẮP MÁY DẦU KHÍ

Địa chỉ: 35G Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
		(từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010)	(từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.816.475.065	2.319.710.790
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.226.854.508	1.727.952.348
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.084.248.126)	(183.590.154)
- Chi phí lãi vay	06	2.810.160.398	192.964.457
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.769.241.845	4.057.037.441
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(82.609.642.131)	22.453.254.180
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	13.720.583.821	(5.771.602.106)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	29.092.916.756	(24.376.328.163)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	232.241.258	(16.873.659)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.810.160.398)	(192.964.457)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.480.680.250)	(850.468.262)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(231.154.000)	(83.091.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.316.653.099)	(4.781.036.026)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.111.272.700)	(2.072.042.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
		(từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010)	(từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.084.248.126	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(7.027.024.574)	(2.072.042.497)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(80.500.000.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	79.094.270.899	21.978.055.261
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.000.000.000)	(7.058.398.469)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(31.405.729.101)	14.919.656.792
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(62.749.406.774)	8.066.578.269
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	96.387.255.268	4.423.552.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	33.637.848.494	12.490.130.748

Ngày 6 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

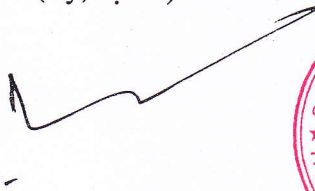
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

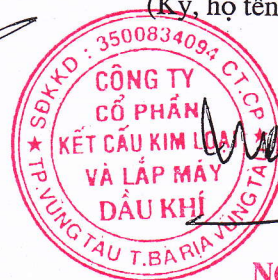
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Đạt

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐÌNH THẾ

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Gia công lắp ráp kết cấu kim loại và lắp máy
3. Ngành nghề kinh doanh :

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu 01/12/2009 kết thúc 31/12/2010
Tại thời điểm 30/11/2009 Công ty đã chuyển hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần nên niên độ của Công ty cổ phần từ 01/12/2009 đến 31/12/2010
2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính, Luật kế toán & các chuẩn mực kế toán đã ban hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào sơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các thông tin và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.077.404.782	398.742.485
- Tiền gửi ngân hàng	32.560.443.712	41.958.750.731
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng	33.637.848.494	42.357.493.216

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	30.920.410.463	30.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	30.920.410.463	30.000.000.000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1.124.839.875	8.113.651.242
Cộng	1.124.839.875	8.113.651.242

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	547.118.141	759.473.061
- Công cụ , dụng cụ	216.538.528	245.297.578
- Chi phí SX, KD dở dang	26.236.181.760	28.049.977.263
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	26.999.838.429	29.054.747.902

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.530.000	
+ Thuế xuất nhập khẩu	4.172.000	
+ Thuế nộp hộ nhà thầu nước ngoài	415.238.777	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	420.940.777	0

6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
Cộng	0	0

7. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.937.009.332	42.374.320.208	30.534.247.699	5.829.622.938		80.675.200.177
- Mua trong kỳ	650.549.000	627.510.000		331.527.454		1.609.586.454
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						0
- Tăng khác (Do đánh giá lại)						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	2.587.558.332	43.001.830.208	30.534.247.699	6.161.150.392	0	82.284.786.631
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	584.220.514	27.579.580.895	3.128.111.479	3.204.881.298		34.496.794.186
- Khấu hao trong kỳ	118.093.153	1.575.453.135	1.096.876.239	304.844.220		3.095.266.747
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (Do đánh giá lại)						0
Số dư cuối năm	702.313.667	29.155.034.030	4.224.987.718	3.509.725.518	0	37.592.060.933
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	1.352.788.818	14.794.739.313	27.406.136.220	2.624.741.640	0	46.178.405.991
- Tại ngày cuối năm	1.885.244.665	13.846.796.178	26.309.259.981	2.651.424.874	0	44.692.725.698

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09. Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng , giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	16.244.034.715					16.244.034.715
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác (Do đánh giá lại)						0
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	16.244.034.715	0	0	0	0	16.244.034.715
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	148.344.776	0	0	0	0	148.344.776
- Khấu hao trong năm	131.587.761					131.587.761
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	279.932.537	0	0	0	0	279.932.537
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	16.095.689.939	0	0	0	0	16.095.689.939
- Tại ngày cuối năm	15.964.102.178	0	0	0	0	15.964.102.178

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 " TSCĐ Vô hình "

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng đầu năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
Giá trị còn lại BĐS đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
.....			

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 " Bất động sản đầu tư"

.....

.....

13. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

14. Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.561.496.089	2.125.156.910
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.131.272.274	
+ Giá trị lợi thế thương mại (Do đánh giá lại)	4.430.223.815	
Cộng	7.561.496.089	2.125.156.910

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	65.355.147.382	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.891.414.000	
Cộng	69.246.561.382	0

16. Thuế phải nộp Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	2.570.685.029	2.084.461.033
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	6.497.300.639	1.336.492.763
- Thuế thu nhập cá nhân	735.829.193	136.727.327
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	9.803.814.861	3.557.681.123

17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	8.863.717.943	4.915.113.735
.....		
Cộng	8.863.717.943	4.915.113.735

18. Các khoản phải trả , phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Bảo hiểm y tế		0
- Bảo hiểm xã hội	114.089.614	78.570.472
- Kinh phí công đoàn	2.592.618.588	474.414.901
- Doanh thu chưa thực hiện	37.447.578.977	35.939.982.684
- Cổ tức phải trả	0	0
- Các khoản đi vay mượn vật tư tiền vốn tạm thời	0	0
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	147.264.848	22.064.154.508
Cộng	40.301.552.027	58.557.122.565

19. Phải trả nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả nội bộ về cấp vốn		
- Vay nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

21.2 - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	0	0	0	0	0	0
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	0	200.000.000.000	0	0	86.307.700.000	0
- Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
- Cổ phiếu ngân quỹ	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ :	Năm nay (từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010)	Năm trước (từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009)
- Tổng doanh thu	119.120.924.034	44.862.090.804
+ Doanh thu bán hàng	118.509.856.520	44.846.743.122
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	611.067.514	15.347.682
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	119.120.924.034	44.862.090.804
Trong đó : + DT trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
2 - Doanh thu hoạt động tài chính	1.084.248.126	183.590.154
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.084.248.126	183.590.154
-Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
3 - Doanh thu hợp đồng xây dựng :		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		

4 - Giá vốn hàng bán:	Năm nay (từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010)	Năm trước (từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009)
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	90.161.371.857	37.706.267.579
- Giá vốn của hàng hóa nội bộ		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	496.037.909	15.333.017
- Giá vốn của CP chung không phân bổ , không tính vào Z		
Cộng	90.657.409.766	37.721.600.596

5 - Chi phí tài chính	Năm nay (từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010)	Năm trước (từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009)
- Chi phí hoạt động tài chính	2.810.160.398	192.964.457
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng	2.810.160.398	192.964.457

6 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Năm nay (từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010)	Năm trước (từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009)
6.1 - Chi phí nguyên vật liệu :	7.152.310.605	18.526.974.394
6.2 - Chi phí nhân công	40.066.099.521	11.013.696.929
6.3 - Chi phí máy thi công	14.754.355.247	7.864.445.130
chi phí nhân công máy thi công	915.398.644	443.315.600
Chi phí vật liệu máy thi công	2.285.280.983	651.681.686
Chi phí dụng cụ sản xuất	10.129.091	80.695.000
Chi phí khấu hao máy thi công	2.611.166.460	1.502.983.987
Chi phí máy thi công thuê ngoài	8.755.611.727	5.111.798.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.808.342	73.970.514
Chi khác bằng tiền	3.960.000	
6.4 - Chi phí thuê thầu phụ	4.230.933.695	830.154.545
6.5 - Chi phí chung	10.617.654.525	4.350.755.640
Cộng	76.821.353.593	42.586.026.638

7 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay (từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010)	Năm trước (từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.816.475.065	2.319.710.790
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.704.118.766	289.963.849
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.112.356.299	2.029.746.941

8 - Tiền và các khoản tiền tương đương cuối kỳ :

8.1 - Các giao dịch không bằng tiền :

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

8.2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- + Đầu tư tài chính ngắn hạn
- + Các khoản phải thu
- + Hàng tồn kho
- + Tài sản cố định
- + Đầu tư tài chính dài hạn
- + Nợ ngắn hạn
- + Nợ dài hạn

8.3 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
- Kinh phí dự án
-

VII . Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
- 3 - Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Đạt

Ngày 06 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH THẾ